**BÀI 21: QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI**

**I. QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI:**

**1. Khái niệm**

**-** Là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan theo vĩ độ

- Nguyên nhân: do dạng hình cầu của Trái Đất và bức xạ Mặt Trời làm cho góc chiếu của tia sáng Mặt trời đến mặt đất và lượng nhiệt nhận được giảm dần từ xích đạo về hai cực

Sự phân bố theo đới của bức xạ MT 🡪 Quy luật địa đới của nhiều thành phần địa lí và cảnh quan địa lí trên Trái Đất.

**2. Biểu hiện:**

a. Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất

Sự phân bố thường theo các đường đẳng nhiệt

|  |  |
| --- | --- |
| Các vòng đai nhiệt | Phạm vi phân bố |
| Vòng đai nóng | Nằm giữa *2* đường đẳng nhiệt năm *20°c* |
| Hai vòng đai ôn hoà | Nằm giữa các đường đẳng nhiệt năm *20°c* và *10°c* |
| Hai vòng đai lạnh | Nằm giữa các đường đẳng nhiệt năm 100C và 00C |
| Hai vòng đai băng giá vĩnh cửu | Bao quanh cực, nhiệt độ quanh năm dưới 00C |

1. Các đai khí áp và các đới gió trên Trái đất: (Xem lại hình 12.1 và kể tên các đai khí áp và những đới gió).

- Có 7 đai khí áp: Đai áp thấp xích đạo, hai đai áp cao chí tuyến, hai đai áp thấp ôn đới và hai đai áp cao cực.

- Các đới gió trên Trái Đất: gió mậu dịch, gió tây ôn đới, gió đông cực.

c, Các đới khí hậu trên Trái Đất:

- Hình thành bởi: bức xạ MT*,* hoàn lưukhí quyển, và mặt đệm

- Mỗi bán cầu có 7 đới khí hậu: (xem lại bài 14)

+ Cực

+ Cận cực

+ Ôn đới

+ Cận nhiệt đới

+ Nhiệt đới

+ Cận xích đạo

+ Xích đạo

d. Các nhóm đất và các kiểu thảm thực vật: (xem lại bài 19) và kể tên:

- Từng kiểu thảm thực vật từ cực về xích đạo

Hoang mạc lạnh, đài nguyên, rừng lá kim, rừng lá rộng và rừng hỗn hợp ôn đới, rừng cận nhiệt ẩm, rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt, hoang mạc, bán hoang mạc, thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng núi cao, xavan, đất đỏ vàng (feralit), đất đen nhiệt đới.

- Từng nhóm đất từ cực về xích đạo

Băng tuyết, đất đài nguyên, đất pôtdôn, đất nâu, xám rừng lá rộng ôn đới, đất đen, hạt dẻ thảo nguyên, đồng cỏ núi cao, đất đỏ nâu rừng và cây bụi lá cứng, đất đỏ vàng cận nhiệt ẩm, đất xám hoang mạc, bán hoang mạc, đất đỏ, nâu đỏ xavan, đất đỏ vàng (feralit), đất đen nhiệt đới.

**II. QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI:**

**1. Khái niệm:**

- Là quy luật phân bố không phụ thuộc vào tính chất phân bố theo địa đới của các thành phần địa lí và cảnh quan.

- Nguyên nhân do nguồn năng lượng bên trong Trái Đất đã phân chia bề mặt đất thành lục địa, đại dương, và địa hình núi cao.

**2 Biểu hiện:**

Gồm 2 quy luật: QL đai cao và QL địa ô

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Quy luật phi địa đới | Khái niệm | Nguyên nhân | Biểu hiện |
| Quy luật đai cao | Sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và cảnh quan theo độ cao địa hình | Do sự giảm nhanh nhiệt độ theo độ cao  và thay đổi độ ẩm, lượng mưa ở miền núi | Sự phân bố các vành đai đất và thực vật theo  độ cao |
| Quy luật địa ô | Là sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và cảnh quan theo kinh độ. | Do sự phân bố đất liền ,biển và đại dương làm khí hậu phân hoá từ Đông sang Tây -» Trung tâm lục địa tính lục địa của khí hậu tăng  Do ảnh hưởng của núi theo hướng kinh tuyến | Sự thay đổi các kiểu thảm thực vật theo kinh độ |

**3. Tương quan giữa QL địa đới và QL phi địa đới**

Chúng không tác động riêng lẻ mà diễn ra đồng thời và tương hỗ lẫn nhau,

Mỗi quy luật lại đóng vai trò chủ chốt trong từng trường hợp cụ thể.

**BÀI TẬP + CÂU HỎI:**

1. Quy luật địa đới là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo

A. vĩ độ.

B. kinh độ.

C. độ cao địa hình.

D. vị trí gần hay xa đại dương.

2. Vòng đai nóng trên Trái Đất

A. nằm giữa các đường đẳng nhiệt +200 của tháng nóng nhất.

B. nằm từ chí tuyến Bắc đến chí tuyến Nam.

C. nằm trong khoảng từ vĩ tuyến 50 B đến vĩ tuyến 50N

D. nằm giữa hai đường đẳng nhiệt năm +200 của hai bán cầu.

3. Sự phân bố nhiệt trên Trái Đất được phân biệt bởi các vòng đai:

A. Vòng đai nóng, hai vòng đai ôn hòa, hai vòng đai lạnh.

B. Vòng đai nóng, vòng đai ôn hòa, vòng đai lạnh.

C. Hai vòng đai nóng, hai vòng đai ôn hòa, hai vòng đai lạnh.

D. Hai vòng đai nóng, vòng đai ôn hòa, hai vòng đai lạnh.

4. Vòng đai ôn hòa trên trái đất có vị trí

A. Nằm giữa chí tuyến và vòng cực.

B. Nằm giữa đường đẳng nhiệt năm + 20oC và đường đẳng nhiệt + 10oC của tháng nóng nhất.

C. Nằm từ vĩ tuyến 30o đến vĩ tuyến 50o.

D. Nằm giữa các đường đẳng nhiệt + 20oC và + 10oC của tháng nóng nhất.

5. Vòng đai lạnh trên trái đất có vị trí

A. Nằm giữa đường đẳng nhiệt + 10oC và 0oC của tháng nóng nhất .

B. Nằm giữa đường đẳng nhiệt + 10oC và 0oC.

C. Nằm từ vĩ tuyến 50o đến vĩ tuyến 70o.

D. Nằm từ vòng cực đến vĩ tuyến 70o

6. Vòng đai băng giá vĩnh cửu có đặc điểm

A. Nằm bao quanh cực, nhiệt độ tháng nóng nhất dưới 0oC.

B. Nằm bao quanh cực, nhiệt độ quanh năm dưới 0oC.

C. Nằm từ vĩ tuyến 70o lên cực, nhiệt độ tháng nóng nhất dưới 0oC.

D. Nằm từ vĩ tuyến 70o lên cực, nhiệt độ quanh năm dưới 0oC.

7. Biểu hiện rõ nhất của quy luật đai cao là

A. Sự phân bố các đới khí hậu trên Trái Đất.

B. Sự thay đổi các kiểu thảm thực vật theo kinh độ.

C. Sự phân bố các vành đai đất và thực vật theo độ cao.

D. Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất.

8. Nguyên nhân chính nào tạo nên quy luật địa ô?

A. Do sự phân bố đất liền và biển, đại dương.

B. Sự thay đổi lượng bức xạ mặt trời theo vĩ độ.

C. Ảnh hưởng của các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến.

D. Hoạt động của các đới gió thổi thường xuyên trên Trái Đất

9. Nguyên nhân chính gây ra tính địa đới là

A. Trái Đất hình cầu, lượng bức xạ mặt trời giảm dần từ Xích đạo về hai cực.

B. Sự phân bố theo đới của lượng bức xạ mặt trời.

C. Sự phân phối không đều của lượng bức xạ mặt trời trên Trái Đất.

D. Sự thay đổi theo mùa của lượng bức xạ mặt trời.

10. Trên bề mặt Trái Đất, ở mỗi bán cầu, từ cực về Xích đạo có các đai khí áp phân bố theo thứ tự như thế nào?

A. Áp cao cực, áp thấp ôn đới, áp cao chí tuyến, áp thấp xích đạo.

B. Áp cao cực, áp cao ôn đới, áp thấp chí tuyến, áp thấp xích đạo.

C. Áp thấp cực, áp thấp ôn đới, áp cao chí tuyến, áp cao xích đạo.

D. Áp cao cực, áp thấp ôn đới, áp cao chí tuyến, áp cao xích đạo.

11. Trên bề mặt Trái Đất, ở mỗi bán cầu, từ cực về Xích đạo có các loại gió được phân bố theo thứ tự như thế nào?

A. Gió Đông, gió Tây ôn đới, gió Tín phong.

B. Gió cực, gió ôn đới, gió nhiệt đới.

C. Gió Đông, gió Tây, gió Đông.

D. Gió cực, gió Tây, gió Tín phong.

12. Từ cực về Xích đạo, lần lượt các đới đất có sự phân bố ra sao?

A. Đài nguyên, pốt dôn, thảo nguyên, hoang mạc, đỏ vàng cận nhiệt và feralit.

B. Đài nguyên, pốt dôn, hoang mạc, thảo nguyên, đỏ vàng cận nhiệt và feralit.

C. Pốt dôn đài nguyên, thảo nguyên, hoang mạc, đỏ vàng cận nhiệt và feralit.

D. Pốt dôn đài nguyên, thảo nguyên, hoang mạc, đỏ vàng cận nhiệt và feralit.

13. Nguyên nhân tạo nên quy luật phi địa đới là do

A. nguồn năng lượng bên trong Trái Đất.

B. sự vận động tự quay của Trái Đất.

C. dạng hình cầu của Trái Đất và bức xạ mặt trời.

D. các tác nhân ngoại lực như gió, mưa.

14. Biểu hiện nào là rõ nhất của quy luật đai cao?

A. Sự phân bố các vành đai đất và thực vật theo độ cao.

B. Sự phân bố các vành đai khí hậu theo độ cao.

C. Sự phân bố các vành đai nhiệt theo độ cao.

D. Sự phân bố các vành đai khí áp theo độ cao.

15. Nguyên nhân chính nào tạo nên quy luật địa ô?

A. Do sự phân bố đất liền và biển, đại dương.

B. Sự thay đổi lượng bức xạ mặt trời theo vĩ độ.

C. Ảnh hưởng của các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến.

D. Hoạt động của các đới gió thổi thường xuyên trên Trái Đất

16. Biểu hiện rõ nhất của quy luật địa ô là

A. sự thay đổi các kiểu thảm thực vật theo kinh độ.

B. sự thay đổi nhiệt độ và độ ẩm theo kinh độ.

C. sự thay đổi lượng mưa theo kinh độ.

D. sự thay đổi các nhóm đất theo kinh độ.

17. Biểu hiện nào sau đây không phải biểu hiện của tính địa đới?

A. Trên các lục địa, khí hậu phân hóa từ Đông sang Tây.

B. Trên Trái Đất có năm vòng đai nhiệt.

C. Trên Địa Cầu có bảy vòng đai địa lí.

D. Trên các lục địa, từ cực về Xích đạo có sự thay thế các thảm thực vật.

18. Quy luật địa đới là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo

A. Thời gian.

B. Độ cao và hướng địa hình.

C. Vĩ độ.

D. Khoảng cách gần hay xa đại dương.

19. Nguyên nhân dẫn tới quy luật địa đới là

A. Sự thay đổi lượng bức xạ mặt trời tới trái đất theo mùa.

B. Sự luân phiên ngày và đêm liên tục diễn ra trên trái đất.

C. Sự chênh lệch thời gian chiếu sang trong năm theo vĩ độ.

D. Góc chiếu của tia sang mặt trời đến bề mặt đất thay đổi theo vĩ độ.

20. Các loại gió nào dưới đây biểu hiện cho quy luật địa đới ?

A. Gió mậu dịch, gió mùa, gió tây ôn đới.

B. Gió mùa, gió tây ôn đới, gió fơn.

C. Gió mậu dịch, gió đông cực, gió fơn.

D. Gió mậu dịch, gió tây ôn đới, gió đông cực.

21. Quy luật địa đới có biểu hiện nào dưới đây ?

A. Vòng tuần hoàn của nước.

B. Các hoàn lưu trên đại dương.

C. Các đai khí áp và các đới gió trên trái đất.

D. Các vanh đai đất và thực vật theo độ cao.

22. Sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo vĩ độ gọi là

A. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

B. Quy luật địa đới.

C. Quy luật địa ô.

D. Quy luật phi địa đới.

23. Biểu hiện nào sau đây không đúng với quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí?

A. Lượng mưa tăng làm tăng tốc độ dòng chảy sông ngòi và lượng phù sa.

B. Sự biến đổi của khí hậu sẽ ảnh hưởng đến quá trình hình thành đất.

C. Càng vào trung tâm lục địa, tính chất lục địa của khí hậu càng tăng.

D. Khi lớp phủ thực vật mất đi, khí hậu bị biến đổi, kéo theo sự biến đổi của đất.

**PHẦN 2 : ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI**

**CHƯƠNG V – ĐỊA LÍ DÂN CƯ**

**BÀI 22:** **DÂN SỐ VÀ SỰ GIA TĂNG DÂN SỐ**

**I. DÂN SỐ VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ THẾ GIỚI.**

**1. Dân số thế giới.**

- Giữa năm 2005: 6477 triệu người, hiện nay là: …………… (tháng 7 năm 2021)

- Quy mô dân số giữa các nước rất khác nhau:

+ 11 nước đông dân: số dân vượtquá 100 triệu người

+ 17 nước rất ít dân: số dân từ 0,01-0,1 triệu người

**2. Tình hình phát triển dân số thế giới:**

- Thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người ngày càng rút ngắn dần

- Thời gian dân sô' tăng gấp đôi ngày càng rút ngắn

Quy mô dân số ngày càng lớn. Nguyên nhân: Tốc độ gia tăng dân số nhanh, quy mô dân số thế giới ngày càng lớn

**II Gia tăng dân** **s ố**

**1. Gia tăng tự nhiên:**

a, Tỉ suất sinh thô:

- Là tương quan giữa sô' trẻ em sinh ra trong năm so với số dân trung bình ở

cùng thời điểm.

**Tỉ suất sinh thô = Số trẻ em sinh ra trong năm/ Tổng số dân X 1000 = %ₒ**

Đơn vị: %ₒ

- Tình hình tỉ suất sinh thô (giai đoạn 1950-2005):

+ Tỉ suất sinh thô ở các nước đang phát triển: thường cao hơn

+ Tỉ suất sinh thô ở tất cả các nước đều có xu hướng giảm

- Các yếu tố tác động tỉ suất sinh thô:

+ Tự nhiên- sinh học

+ Phong tục tập quán và tâm lí xã hội

+ Các chính sách phát triển dân số

+ Trình độ phát triển kinh tế- xã hội

b, Tỉ suất tử thô.

- Là tương quan giữa số người chết trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời điểm.

**Tỉ suất tử thô = Số người chết trong năm/ Tổng số dân X 1000 = %ₒ**

Đơn vị: %ₒ

- Tình hình tử suất tử thô (giai đoạn 1950-2005):

+ Tỉ suất tử thô có xu hướng : giảm dần

+ Các nước phát triển có mức chết giảm nhanh, sau đó chững lại và

có xu hướng tăng lên

+ Các nước đang phát triển mức chết giảm chậm hơn, nhưng hiện nay đạt mức

thấp hơn các nước phát triển.

- Các yếu tố tác động tỉ suất tử thô:

**+** Kinh tế- xã hội ( chiến tranh, bệnh tật,…)

+ Các thiên tai ( bão lụt, hạn hán, động đất, núi lửa,…)

c. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên:

- Được coi là động lực: phát triển dân số

- Là chênh lệch giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô

**TS GTDSTN = TSS %o - TST %o = %**

- Đơn vị: %

- Có 4 nhóm nước với tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên khác nhau:

+ Gia tăng tự nhiên < và = 0 % mức tử , mức sinh giảm thấp và thấp hơn hoặc bằng mức tử

Ví dụ: Liên bang Nga, các quốc gia ở Đông Âu ( Bun-ga-ri, U-crai-na, Bê-la-rút,…)

+ Gia tăng dân số chậm: < hay = 0,9% mức tử thấp , mức sinh thấp ( nhưng cao hơn mức tử).

Ví dụ: Các quốc gia ở Bắc Mĩ, Ô-xtrây-li-a, ở Tây Âu

+ Gia tăng dân số trung bình: 1-1,9 %: mức sinh tương đối cao, mức tử thấp

Ví dụ: Trung Quốc, Ấn Độ, các nước Đông Nam Á trong đó có Việt Nam, một số nước Mĩ Latinh như Ac-hen-ti-na, Bra-xin, Chi-lê,…

+ Gia tăng dân số cao và rất cao >2%, có thể đến >3%: phần lớn các nước Trung Đông, các quốc gia Châu Phi, một số quốc gia Trung và Nam Mĩ.

Ví dụ: Ni-ca-ra-goa, Goa-tê-ma-la, U-ru-goay…).

d. Ảnh hưởng của tình hình tăng dân số đối với sự phát triển kinh tế -xã hội.

- Về kinh tế: GDP theo đầu người thấp, nền kinh tế chậm phát triển…

- Về xã hội: Thất nghiệp, thiếu việc làm nhiều, khó khăn trong giáo dục và đào tạo, y tế, các phúc lợi xã hội, an ninh,…

- Về môi trường: Tài nguyên bị khai thác quá mức dẫn đến kiệt quệ, môi trường bị ô nhiễm và bị tàn phá.

**2. Gia tăng cơ hoc:**

- Sự chênh lệch giữa sô' người xuất cư và nhập cư

- Gia tăng cơ học không ảnh hưởng lớn đến vấn đề dân số nói chung trên Thế giới, nhưng đối với từng khu vực, quốc gia thì nó có ý nghĩaquan trọng.

**3. Gia tăng dân số**

- Là thước đo tình hình biến động dân số của một quốc gia

- Thể hiện bằng tổng số giữa tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên và tỉ suất gia tăng cơ học

(tính bằng %)

Tuy nhiên động lực gia tăng dân số vẫn là gia tăng dân số tự nhiên.

**BÀI TẬP + CÂU HỎI:**

1. Nhân tố nào quyết định sự biến động dân số trên thế giới?

A. Sinh đẻ và tử vong.

B. Số trẻ tử vong hằng năm.

C. Số người nhập cư.

D. Số người xuất cư.

2. Nguyên nhân nào là quan trọng nhất dẫn đến tỉ suất tử thô trên thế giới có xu hướng giảm ?

A. Sự phát triển kinh tế.

B. Thu nhập được cải thiện.

C. Tiến bộ về y tế và khoa học kĩ thuật.

D. Hòa bình trên thế giới được đảm bảo.

3. Nhân tố nào sau đây ít tác động đến tỉ suất sinh ?

A. Phong tục tập quán và tâm lí xã hội.

B. Trình độ phát triển kinh tế – xã hội.

C. Chính sách phát triển dân số.

D. Thiên tai (động đất, núi lửa, lũ lụt…).

4. Hiện nay, thời gian dân số thế giới tăng thêm một tỉ người biến động theo xu thế nào?

A. rút ngắn

B. kéo dài

C. ổn định

D. thần tốc

5. Hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô được gọi là

A. tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên

B. gia tăng cơ học

C. số dân trung bình ở thời điểm đó

D. nhóm dân số trẻ

6. Sự chênh lệch giữa số người xuất cư và số người nhập cư được gọi là

A. gia tăng dân số

B. gia tăng cơ học

C. gia tăng dân số tự nhiên

D. quy mô dân số

7. Quốc gia nào hiện có quy mô dân số đứng đầu thế giới?

A. Trung Quốc

B. Ấn Độ

C. Hoa Kì

D. In - đô – nê- xi – a

8. Đâu là động lực phát triển dân số thế giới?

A. Gia tăng cơ học

B. Gia tăng dân số tự nhiên

C. Tỉ suất sinh thô

D. Gia tăng dân số tự nhiên và cơ học

9. Châu lục nào có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao nhất?

A. Châu Phi

B. Châu Á

C. Châu Mỹ

D. Châu Đại Dương

10. Châu lục nào có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp nhất?

A. Châu Phi

B. Châu Âu

C. Châu Mỹ

D. Châu Đại Dương

11. Nguyên nhân nào dưới đây đã khiến cho tỉ suất sinh cao?

A. Phong tục tập quán lạc hậu.

B. Chính sách dân số đạt hiệu quả.

C. Đời sống ngày càng được nâng cao.

D. Chiến tranh, thiên tai tự nhiên.

12. Gia tăng dân số nhanh sẽ tạo ra sức ép về

A. Kinh tế, xã hội và môi trường.

B. Khoa học kỹ thuật và môi trường.

C. Văn hoá và khoa học kỹ thuật.

D. Quyền sở hữu và kinh tế.

13. Tỉ suất sinh thô là

A. tương quan giữa số trẻ em dưới 5 tuổi so với số dân trung bình ở cùng thời điểm.

B. tương quan giữa số trẻ em được sinh ra trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời điểm.

C. tương quan giữa số trẻ em dưới 2 tuổi trong một năm so với số dân trung bình.

D. tương quan giữa số trẻ em dưới 3 tuổi so với số dân trung bình ở cùng thời điểm.

14. Gia tăng cơ học là

A. sự chênh lệch giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô.

B. động lực phát triển dân số.

C. sự chênh lệch giữa số người xuất cư và nhập cư.

D. tổng số giữa tỉ suất gia tăng tự nhiên và số người xuất – nhập cư.

15. Nhân tố được coi là động lực phát triển dân số thế giới là

A. tỉ suất sinh thô.

B. tỉ suất gia tăng tự nhiên.

C. tỉ suất gia tăng cơ học.

D. tỉ suất tử thô.

16. **Thông hiểu:**

Đâu là hậu quả của việc dân số tăng nhanh?

A. Kinh tế chậm phát triển, mất an ninh xã hội, ô nhiễm môi trường

B. Chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khó khai thác tài nguyên

C. Mất an ninh trật tự xã hội, gia tăng các loại tội phạm

D. Khó khai thác tài nguyên, đời sống người dân khó khăn

17. Tỉ suất sinh thô 240/00 có nghĩa là

A. trung bình 1000 dân có 24 trẻ em được sinh ra

B. trung bình 1000 dân có 24 trẻ em dưới 5 tuổi

C. trung bình 1000 dân có 24 phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ

D. trung bình 1000 dân có 24 phụ nữ mang thai

18. Tỉ suất tử thô 90/00 có nghĩa là

A. trung bình 1000 dân có 9 trẻ em chết

B. trung bình 1000 dân có 9 người cao tuổi

C. trung bình 1000 dân có 9 người chết

D. trung bình 1000 dân có 9 trẻ em có nguy cơ tử vong

19. Dân số của Ấn Độ năm 2016 là 1326,8 triệu người, tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Ấn Độ là 1,6%. Vậy dân số của Ấn Độ năm 2017 là

A. 1348,03 triệu người

B. 1348,30 triệu người

C. 1438,03 triệu người

D. 1438,30 triệu người

20. Dân số của Việt Nam năm 2015 là 93,4 triệu người , tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Việt Nam là 1%. Vậy dân số của Việt Nam năm 2016 là

A. 94,334 triệu người

B. 94,344 triệu người

C. 94,434 triệu người

D. 94,444 triệu người

21. Theo thống kê của Ngân hàng thế giới, dân số nước ta năm 2015 là 93,44 triệu người và năm 2016 là 94,44 triệu người. Vậy tỉ suất gia tăng dân số nước ta năm 2016 là

A. 0,99%.

B. 1,01%.

C. 1,05%.

D. 1,07%.

22. Cho bảng số liệu:

TỈ SUẤT SINH THÔ VÀ TỈ SUẤT TỬ THÔ NƯỚC TAGIAI ĐOẠN 1960 – 2012

(Đơn vị: ‰)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1960 | 1999 | 2006 | 2012 |
| Tỉ suất sinh thô | 46 | 19.9 | 18.6 | 16.9 |
| Tỉ suất tử thô | 12 | 5.6 | 5.0 | 7.0 |

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2014)

Từ bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây không đúng về gia tăng dân số tự nhiên Việt Nam giai đoạn 1960 – 2012?

A. Tỉ suất sinh thô giảm liên tục.

B. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên nước ta năm 1999 là 1,34 %.

C. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm.

D. Tỉ suất tử thô nhỏ hơn tỉ suất sinh thô.

23. Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI TÍNH ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2017

(Đơn vị: triệu người)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Quốc gia | Hoa Kì | Bra - xin | Liên Bang Nga | Nhật Bản |
| Số dân | 325,8 | 210,7 | 143,3 | 126,1 |

(Nguồn: Ngân hàng thế giới năm 2017)

Để thể hiện dân số của một số quốc gia trên thế giới tính đến tháng 3 năm 2017 theo bảng số liệu trên, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Cột.

B. Tròn.

C. Miền.

D. Đường.

24. Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN TRÊN THẾ GIỚI QUA CÁC NĂM (Đơn vị: Tỉ người)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1804 | 1927 | 1959 | 1974 | 1987 | 1999 | 2011 |
| Số dân | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2015, NXB thống kê 2016)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi nói về tình hình tăng dân số của thế giới giai đoạn 1804-2011?

A. Thời gian để dân số tăng lên 1 tỷ người ngày càng tăng.

B. Thời gian để dân số tăng lên 1 tỷ người ngày càng giảm.

C. Thời gian để dân số tăng lên 1 tỷ người luôn bằng nhau.

D. Thời gian để dân số tăng lên 1 tỷ người tăng theo cấp số nhân.

25. Cho bảng số liệu:

TỈ TRỌNG PHÂN BỐ DÂN CƯ THEO CÁC CHÂU LỤC, NĂM 2015 VÀ NĂM 2019

(Đơn vị: %)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | 2015 | 2019 |
| Châu Á | 60,7 | 59,5 |
| Châu Phi | 16,4 | 16,8 |
| Châu Âu | 10,1 | 9,6 |
| Các châu lục khác | 12,8 | 14,1 |
| Thế giới | 100,0 | 100,0 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Căn cứ vào bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về tỉ trọng phân bố dân cư theo các châu lục, năm 2015 và 2019?

A. Châu Á giảm, châu Phi tăng.

B. Châu Âu giảm, châu Phi giảm.

C. Châu Á tăng, châu lục khác giảm.

D. Châu lục khác tăng, châu Á giảm.

26. Cho bảng số liệu:

MẬT ĐỘ DÂN SỐ CỦA CÁC QUỐC GIA, NĂM 2019 (Đơn vị: người/km2)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Quốc gia | Trung Quốc | Việt Nam | Nhật Bản | In-đô-nê-xi-a |
| Mật độ dân số | 146 | 291 | 334 | 140 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Căn cứ bảng số liệu, để thể hiện mật độ dân số của các quốc gia, năm 2019, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Miền.

B. Cột.

C. Tròn.

D. Đường.

27. Cho bảng số liệu dưới đây:

QUY MÔ DÂN SỐ VÀ TỈ SUẤT GIA TĂNG DÂN SỐ CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1960 – 2010 (đơn vị: tỷ người - %)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1960 | 1980 | 2000 | 2010 |
| Dân số | 3,0 | 4,5 | 6,1 | 7,0 |
| Tỉ suất gia tăng dân số | 1,82 | 1,79 | 1,35 | 1,24 |

a) Vẽ biểu đồ kết hợp cột – đường thể hiện quy mô dân số và tỉ suất gia tăng dân số của thế giới giai đoạn 1960 – 2010.

b) Rút ra nhận xét.

28. Cho bảng số liệu: Tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô của nhóm nước đang phát triển năm 2020

(Đơn vị: %o)

|  |  |
| --- | --- |
| Tỉ suất sinh thô | 20 |
| Tỉ suất tử thô | 7 |

a. Viết công thức tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên, cho biết đơn vị tính.

b. Tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nhóm nước đang phát triển năm 2020.